

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông	Lưu Trung Thái	Thành viên	
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông	Trần Trung Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông	Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông	Cao Huy Giáp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà	Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đặng Thị Kim Hoa	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông	Trần Trung Kiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Trung Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.311.088.612.840	590.698.435.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	440.279.313.749	192.119.085.828
111 1. Tiền		245.279.313.749	77.119.085.828
112 2. Các khoản tương đương tiền		195.000.000.000	115.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	399.020.000.000	143.315.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		399.020.000.000	143.315.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		424.046.825.751	200.398.516.368
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	266.716.886.687	135.766.855.937
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.996.705.252	3.514.117.435
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	150.219.343.686	60.615.710.605
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(518.000.000)	-
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	631.890.126	501.832.391
140 IV. Hàng tồn kho	10	13.653.445.836	43.553.234.782
141 1. Hàng tồn kho		13.653.445.836	43.553.234.782
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		34.089.027.504	11.312.598.763
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	34.089.027.504	10.043.135.596
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.269.463.167
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.859.807.940	232.214.390.535
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.067.680.200	269.245.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2.067.680.200	269.245.000
220 II. Tài sản cố định		240.656.949.953	168.847.161.122
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	216.341.449.080	143.274.159.273
222 - Nguyên giá		307.952.963.737	199.949.194.977
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91.611.514.657)	(56.675.035.704)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	24.315.500.873	25.573.001.849
228 - Nguyên giá		29.193.382.167	29.193.382.167
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.877.881.294)	(3.620.380.318)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.065.411.112	478.138.364
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.065.411.112	478.138.364
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	44.519.023.812	37.299.769.357
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	37.104.273.811
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	780.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(584.504.454)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		70.550.742.863	25.320.076.692
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	70.550.742.863	25.320.076.692
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.670.948.420.780	822.912.826.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.191.560.253.268	466.210.887.475
310 I. Nợ ngắn hạn		1.191.141.756.388	466.210.887.475
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	109.607.167.496	107.559.498.210
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.259.089.868	11.824.194
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	24.901.488.019	3.819.298.998
314 4. Phải trả người lao động		385.250.028.177	124.187.149.014
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.186.069.375	12.536.266.126
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	468.378.428.481	177.052.537.796
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	192.502.703.853	39.744.662.500
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21	(6.943.218.881)	1.299.650.637
330 II. Nợ dài hạn		418.496.880	-
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	418.496.880	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		479.388.167.512	356.701.938.801
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	479.388.167.512	356.701.938.801
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		296.822.740.000	228.858.350.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		296.822.740.000	228.858.350.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.332.213.970	12.332.213.970
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.417.213.542	115.695.374.831
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.697.583.249	1.847.058.773
421b LNST chưa phân phối năm nay		168.719.630.293	113.848.316.058
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.670.948.420.780	822.912.826.276

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.749.199.975.935	1.408.809.478.593
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.082.643.182	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.748.117.332.753	1.408.809.478.593
11 4. Giá vốn hàng bán	26	3.463.720.581.591	1.335.436.234.483
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.396.751.162	73.373.244.110
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	50.829.001.538	115.293.009.197
22 7. Chi phí tài chính	28	2.844.082.037	1.576.459.166
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		3.191.625.380	1.065.327.730
25 8. Chi phí bán hàng	29	14.071.996.142	2.950.678.391
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	115.186.494.843	66.952.848.542
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		203.123.179.678	117.186.267.208
31 11. Thu nhập khác	31	936.737.947	3.281.174.740
32 12. Chi phí khác	32	807.125.749	4.437.333.212
40 13. Lợi nhuận khác		129.612.198	(1.156.158.472)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		203.252.791.876	116.030.108.736
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	34.533.161.583	2.181.792.678
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		168.719.630.293	113.848.316.058


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		203.252.791.876	116.030.108.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		36.600.252.358	23.535.708.161
03	- Các khoản dự phòng		(66.504.454)	350.504.454
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		508.755	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.411.989.098)	(115.283.500.832)
06	- Chi phí lãi vay		3.191.625.380	1.065.327.730
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.566.684.817	25.698.148.249
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(236.757.834.220)	(117.829.093.547)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		29.899.788.946	(40.016.783.264)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		568.339.642.127	238.487.470.748
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(69.276.558.079)	(24.534.224.347)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.082.383.973)	(1.153.355.897)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.789.610.377)	(1.092.326.041)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.801.230.770	25.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.947.518.600)	(6.539.173.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		454.753.441.411	73.046.162.707
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(107.708.519.824)	(58.527.319.896)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.165.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(290.000.000.000)	(275.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.295.000.000	147.105.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.414.750.001)	(520.491.771)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		546.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.860.270.403	112.035.447.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(325.256.999.422)	(74.907.364.623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12.468.270.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.437.303.793.538	128.784.586.235
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.284.545.752.185)	(120.661.694.335)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.094.255.421)	(26.475.900.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		118.663.785.932	(5.884.739.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		248.160.227.921	(7.745.940.922)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.119.085.828	199.865.026.750
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		440.279.313.749	192.119.085.828

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, trong năm Tổng Công ty nhận điều chuyển tài sản dưới hình thức điều chuyển vốn và tái cấu trúc lại hoạt động của hai công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel (trước đây là Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội) và Công ty TNHH MTV Logistic Viettel (trước đây là Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel thành phố Hồ Chí Minh). Trong đó hoạt động chuyển phát nhanh được điều chuyển về Tổng Công ty quản lý và điều hành dẫn đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, các chi phí phát sinh và công nợ phải thu, công nợ phải trả tương ứng biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 84 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tổng Công ty") để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	881.733.833	682.149.082
Tiền gửi ngân hàng	244.397.579.916	76.436.936.746
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	115.000.000.000
	440.279.313.749	192.119.085.828

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dịch vụ Chuyển phát nhanh	217.426.390.615	51.797.632.387
Dịch vụ Viễn thông	430.051.738	3.370.853.466
Dịch vụ Logistic (kho vận)	36.897.649.679	48.442.959.015
Dịch vụ Văn phòng phẩm	11.089.612.139	9.988.025.267
Các khoản phải thu khách hàng khác	873.182.516	22.167.385.802
	266.716.886.687	135.766.855.937

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH ETON	1.100.000.000	-	-	-
- Công ty CP Hàng không VIETJET	1.362.639.350	-	947.863.600	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	812.218.855	-	1.138.350.900	-
- Công ty Cổ Phần Bizet	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	742.059.869	-	162.278.870	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.979.787.178	-	1.265.624.065	-
	6.996.705.252	-	3.514.117.435	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi tiền gửi dự thu	12.505.595.789	-	2.953.877.094	-
- Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(518.000.000)	740.000.000	-
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	89.315.576.734	-	50.062.041.727	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	31.831.418.036	-	-	-
- Tạm ứng	818.519.020	-	4.015.321.626	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	13.366.342.469	-	-	-
- Phải thu tiền cước sim bưu tá vượt định mức	429.812.024	-	145.587.754	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	632.790.918	-	501.832.391	-
- Phải thu khác	579.288.696	-	2.197.050.013	-
	150.219.343.686	(518.000.000)	60.615.710.605	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.067.680.200	-	269.245.000	-
	2.067.680.200	-	269.245.000	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền	631.890.126	22.623.300
Hàng tồn kho	-	479.209.091
	631.890.126	501.832.391

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	222.000.000	-	-
	740.000.000	222.000.000	-	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.756.103.482	-	1.462.837.336	-
- Công cụ, dụng cụ	1.793.611.298	-	365.522.513	-
- Hàng hóa	7.103.731.056	-	41.724.874.933	-
	13.653.445.836	-	43.553.234.782	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	1.971.672.748	384.400.000
Mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh	1.587.272.748	-
Mua sắm nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	384.400.000	384.400.000
- Xây dựng cơ bản	93.738.364	93.738.364
Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	93.738.364	93.738.364
	2.065.411.112	478.138.364

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	5.119.285.000	29.193.382.167
Số dư cuối năm	24.074.097.167	5.119.285.000	29.193.382.167
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	609.098.966	3.011.281.352	3.620.380.318
- Khấu hao trong năm	163.993.667	1.093.507.309	1.257.500.976
Số dư cuối năm	773.092.633	4.104.788.661	4.877.881.294
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.464.998.201	2.108.003.648	25.573.001.849
Tại ngày cuối năm	23.301.004.534	1.014.496.339	24.315.500.873

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.969.015.000 đồng

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m², nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.

Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m², nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 36)

Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2 (theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 13/2010 ngày 29/9/2010 giữa Trung tâm Giao dịch Bất động sản Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Bưu chính Liên tỉnh và Phụ lục ngày 16/12/2010).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	30.804.005.307	6.916.920.104
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.276.701.270	48.635.415
- Chi phí cải tạo sửa chữa	851.105.976	2.714.357.698
- Chi phí bảo hiểm	842.931.139	-
- Các khoản khác	314.283.812	363.222.379
	34.089.027.504	10.043.135.596
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	129.146.526	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.846.175.904	17.402.925.712
- Chi phí cải tạo sửa chữa	10.480.114.379	7.471.614.008
- Các khoản khác	2.095.306.054	445.536.972
	70.550.742.863	25.320.076.692

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	53.203.940.005	53.203.940.005
- Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL - VNPT	-	-	1.856.839.642	1.856.839.642
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế Trans- AM Việt Nam	-	-	6.064.207.053	6.064.207.053
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Nisu	-	-	15.096.724.799	15.096.724.799
- Công ty Cổ phần Thương mại An Dân	2.184.000.000	2.184.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đông	2.793.815.640	2.793.815.640	-	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	33.499.900.222	33.499.900.222	-	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính liên tỉnh Viettel	58.037.630.598	58.037.630.598	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.091.821.036	13.091.821.036	31.337.786.711	31.337.786.711
	109.607.167.496	109.607.167.496	107.559.498.210	107.559.498.210

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH NN MTV Thương mại và XNK Viettel	1.104.774.562	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH ⁽¹⁾	2.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	154.315.306	11.824.194
	3.259.089.868	11.824.194

(1) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 (Chi tiết tại thuyết minh số 36).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.547.704	66.306.297
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	-	11.048.185.910
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	748.559.410	301.833.190
- Chi phí thuê cộng tác viên	10.633.549.064	477.623.953
- Chi phí phải trả khác	2.628.413.197	642.316.776
	14.186.069.375	12.536.266.126

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.016.038.585	379.111.594
- Bảo hiểm xã hội	45.902.643	29.184.416
- Bảo hiểm y tế	117.504.360	92.487.945
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.669.762	90.513.252
- Phải trả tạm ứng	5.199.729.902	2.270.412.266
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.529.084.608	1.294.587.529
- Phải trả Tập đoàn Viettel về các khoản trích theo lương	36.451.843.663	14.729.611.069
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	557.454.545	1.364.342.094
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	37.235.470.031	444.190.695
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 công trình Bưu chính Liên tỉnh Đà Nẵng, trụ sở Hồ Chí Minh	-	1.247.457.378
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	356.845.246.893	148.134.036.562
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	18.801.230.770	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.556.252.719	6.971.602.996
	468.378.428.481	177.052.537.796
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	418.496.880	-
	418.496.880	-

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.943.218.881)	1.299.650.637
	<u>(6.943.218.881)</u>	<u>1.299.650.637</u>

(*) Là các khoản chi thuộc quỹ khen thưởng phúc lợi phát sinh trong năm nhưng chưa được hoàn từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi Công ty thực hiện phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	202.082.960.000	68,08	155.807.990.000	68,08
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	15.078.230.000	5,08	11.625.470.000	5,08
Các cổ đông khác	79.661.550.000	26,84	61.424.890.000	26,84
	<u>296.822.740.000</u>	<u>100</u>	<u>228.858.350.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	228.858.350.000	68.995.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	67.964.390.000	159.862.940.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	296.822.740.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.328.752.500	27.289.131.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.682.274	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.682.274	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	29.682.274	22.885.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)			
e) Các quỹ của Tổng Công ty			
	31/12/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	12.332.213.970	12.332.213.970	
	<u>12.332.213.970</u>	<u>12.332.213.970</u>	
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại			
	31/12/2017	01/01/2017	
- Đô la Mỹ (USD)	21.637,51	25.189,21	
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	1.120.691.695.542	500.624.961.854	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.628.508.280.393	908.184.516.739	
	<u>3.749.199.975.935</u>	<u>1.408.809.478.593</u>	
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	VND	
Hàng bán bị trả lại	1.082.643.182	-	
	<u>1.082.643.182</u>	<u>-</u>	
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	(Đã điều chỉnh) VND	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.113.808.851.146	493.941.841.125	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.349.911.730.445	841.494.393.358	
	<u>3.463.720.581.591</u>	<u>1.335.436.234.483</u>	
27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Năm 2017	Năm 2016	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.906.951.100	9.228.633.472	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.921.522.418	106.054.867.360	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	528.020	9.392.932	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	115.433	
	<u>50.829.001.538</u>	<u>115.293.009.197</u>	

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.191.625.380	1.065.327.730
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	234.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.452.356	160.626.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	508.755	-
Hoàn nhập dự phòng/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(584.504.454)	350.504.454
	2.844.082.037	1.576.459.166

(*) Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm tốt. (Thuyết minh số 4)

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.248.207.752	40.454.545
Chi phí khác bằng tiền	8.823.788.390	2.910.223.846
	14.071.996.142	2.950.678.391

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.815.792.980	1.458.786.160
Chi phí nhân công	69.572.287.302	42.902.128.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.806.894.819	2.548.296.612
Chi phí dự phòng	518.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	277.544.193	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.640.232.167	5.630.205.501
Chi phí khác bằng tiền	20.555.743.382	14.413.431.870
	115.186.494.843	66.952.848.542

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	817.515.580	-
Thu nhập khác	119.222.367	3.281.174.740
	936.737.947	3.281.174.740

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Các khoản đền bù khách hàng do phát hàng chậm	687.250.932	799.624.470
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	92.638.454	344.350.615
Xóa nợ	-	99.064.924
Chi phí khác	27.236.363	3.194.293.203
	807.125.749	4.437.333.212

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	203.252.791.876	116.030.108.736
Các khoản điều chỉnh tăng	334.538.455	933.722.016
- Chi phí không hợp lệ	334.538.455	933.722.016
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.921.522.418)	(106.054.867.360)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.921.522.418)	(106.054.867.360)
Thu nhập chịu thuế TNDN	172.665.807.913	10.908.963.392
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.533.161.583	2.181.792.678
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	501.145.694
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(145.173.977)	(1.735.786.308)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.789.610.377)	(1.092.326.041)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.598.377.229	(145.173.977)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.815.792.980	15.975.717.526
Chi phí nhân công	1.287.962.319.712	411.002.098.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.600.252.358	23.535.708.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.763.793.777	442.809.144.101
Chi phí khác bằng tiền	165.028.062.603	19.903.552.745
	2.479.170.221.430	913.226.220.954

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	440.279.313.749	-		192.119.085.828	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.003.910.573	(518.000.000)		196.651.811.542	-
Các khoản cho vay	403.020.000.000	-		143.315.000.000	-
	1.262.303.224.322	(518.000.000)		532.085.897.370	-

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	192.502.703.853	39.744.662.500
Phải trả người bán, phải trả khác	578.404.092.857	284.612.036.006
Chi phí phải trả	14.186.069.375	12.536.266.126
	785.092.866.085	336.892.964.632

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	440.279.313.749	-	440.279.313.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	416.418.230.373	2.067.680.200	418.485.910.573
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	399.020.000.000	4.000.000.000	403.020.000.000
	1.255.717.544.122	6.067.680.200	1.261.785.224.322
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.119.085.828	-	192.119.085.828
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.382.566.542	269.245.000	196.651.811.542
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	143.315.000.000	-	143.315.000.000
	531.816.652.370	269.245.000	532.085.897.370

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay và nợ	192.502.703.853	-	192.502.703.853
Phải trả người bán, phải trả khác	577.985.595.977	418.496.880	578.404.092.857
Chi phí phải trả	14.186.069.375	-	14.186.069.375
	784.674.369.205	418.496.880	785.092.866.085
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	39.744.662.500	-	39.744.662.500
Phải trả người bán, phải trả khác	284.612.036.006	-	284.612.036.006
Chi phí phải trả	12.536.266.126	-	12.536.266.126
	336.892.964.632	-	336.892.964.632

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 04/07/2017, Công ty đã ký hợp đồng nhận đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH và đã nhận được khoản tiền đặt cọc cho hợp đồng là 2.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 đồng.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.119.609.052.360	2.628.508.280.393	3.748.117.332.753
Giá vốn hàng bán	1.113.808.851.146	2.349.911.730.445	3.463.720.581.591
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.800.201.214	278.596.549.948	284.396.751.162
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	107.653.908.249
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.070.125.031	425.441.028.691	449.511.153.722
Tài sản không phân bổ			1.113.783.358.809
Tổng tài sản	24.070.125.031	425.441.028.691	1.670.948.420.780
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	35.376.047	426.264.985.965	426.300.362.012
Nợ phải trả không phân bổ			765.259.891.256
Tổng nợ phải trả	35.376.047	426.264.985.965	1.191.560.253.268

Theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 11/07/2017 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh cho phù hợp với số liệu năm nay.

	Mã số	Đã điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	135.766.855.937	135.461.114.239
Phải thu ngắn hạn khác	136	60.615.710.605	60.582.267.605
Chi phí trả trước dài hạn	261	25.320.076.692	24.874.539.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.819.298.998	3.453.638.866
Phải trả người lao động	314	124.187.149.014	125.476.893.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.536.266.126	12.629.285.218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115.695.374.831	113.893.549.602

39 SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

	Mã số	Đã điều chỉnh	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
Giá vốn hàng bán	11	1.335.436.234.483	1.337.264.535.146
Chi phí khác	32	807.125.749	4.776.517.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.181.792.678	1.816.132.546
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(117.829.093.547)	(117.489.908.849)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	238.487.470.748	239.870.234.439
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(24.534.224.347)	(24.088.687.375)


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	399.020.000.000	399.020.000.000	143.315.000.000	143.315.000.000
	399.020.000.000	399.020.000.000	143.315.000.000	143.315.000.000
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	403.020.000.000	403.020.000.000	143.315.000.000	143.315.000.000

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 4 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 6,8%/năm. trong đó, số tiền gửi giá trị 260 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	40.519.023.812	-	37.104.273.811	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty VTP Log Myanmar (1)	3.414.750.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm tốt (2)	-	-	780.000.000	(584.504.454)
	-	-	780.000.000	(584.504.454)
	40.519.023.812	-	37.884.273.811	(584.504.454)

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD.

(2) Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm tốt (Thuyết minh số 28).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistic Viettel	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty VTP Log Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, ngày 01/01/2017 Tổng Công ty nhận điều chuyển tài sản dưới hình thức điều chuyển vốn của hai công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel (trước đây là Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội) và Công ty TNHH MTV Logistic Viettel (trước đây là Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel thành phố Hồ Chí Minh).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	19.554.843.388	5.418.177.985	174.522.082.534	67.263.637	386.827.433		199.949.194.977
Số tăng trong năm	54.611.575	2.477.565.091	107.265.355.875	1.432.786.700	-		111.230.319.241
- Mua trong năm	-	1.764.909.091	102.868.939.710	1.432.786.700	-		106.066.635.501
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.611.575	-	-	-	-		54.611.575
- Tăng do nhận điều chuyển từ công ty con	-	712.656.000	4.396.416.165	-	-		5.109.072.165
Số giảm trong năm	(134.379.049)	-	(3.092.171.432)	-	-		(3.226.550.481)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.092.171.432)	-	-		(3.092.171.432)
- Giảm theo phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	(134.379.049)	-	-	-	-		(134.379.049)
Số dư cuối năm	19.475.075.914	7.895.743.076	278.695.266.977	1.500.050.337	386.827.433		307.952.963.737
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.406.904.876	3.256.020.902	47.809.947.835	28.404.115	173.757.976		56.675.035.704
Số tăng trong năm	1.538.466.689	2.089.257.308	33.884.197.048	96.915.812	72.329.108		37.681.165.965
- Khấu hao trong năm	1.538.466.689	1.908.795.134	31.726.244.639	96.915.812	72.329.108		35.342.751.382
- Tăng do nhận điều chuyển từ công ty con	-	180.462.174	2.157.952.409	-	-		2.338.414.583
Số giảm trong năm	-	-	(2.744.687.012)	-	-		(2.744.687.012)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.744.687.012)	-	-		(2.744.687.012)
Số dư cuối năm	6.945.371.565	5.345.278.210	78.949.457.871	125.319.927	246.087.084		91.611.514.657
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	14.147.938.512	2.162.157.083	126.712.134.699	38.859.522	213.069.457		143.274.159.273
Tại ngày cuối năm	12.529.704.349	2.550.464.866	199.745.809.106	1.374.730.410	140.740.349		216.341.449.080

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.915.057.094 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 ⁽¹⁾	39.744.662.500	39.744.662.500	515.220.656.158	455.101.590.711	99.863.727.947	99.863.727.947
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	47.450.335.408	47.450.335.408	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	-	-	476.732.924.489	421.041.970.585	55.690.953.904	55.690.953.904
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	-	-	397.899.877.483	360.951.855.481	36.948.022.002	36.948.022.002
	<u>39.744.662.500</u>	<u>39.744.662.500</u>	<u>1.437.303.793.538</u>	<u>1.284.545.752.185</u>	<u>192.502.703.853</u>	<u>192.502.703.853</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 06/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức thấu chi 80.000.000.000 VND. Thời hạn thấu chi tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như thanh toán tiền hàng hóa, thuế, trả lương, mua vé máy bay, nhập hàng viễn thông, thanh toán tiền thu hộ dịch vụ phát hàng thu tiền. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 07/07/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80.000.000.000 VND. Thời hạn thấu chi tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

(3) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017-HĐTDHMT/NHCT106-VIETTELPOST tháng 01/10/2017 giữa Tổng Công ty Bưu chính Viettel và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 50.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên chứng từ thanh toán nhưng tối đa không quá 02 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 4,5%/năm. Phương thức bảo đảm khoản vay: Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/HĐCC-HĐTG/NHCT106- VIETTELPOST ký ngày 28/09/2017, tổng giá trị tài sản cầm cố là 80 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.453.638.866	147.478.738.370	156.729.776.369	-	12.704.676.865
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	510.834.109	365.660.132	24.789.610.377	34.533.161.583	-	9.598.377.229
- Thuế Thu nhập cá nhân	758.629.058	-	12.080.939.643	15.438.002.626	-	2.598.433.925
- Các loại thuế khác	-	-	149.952.193	149.952.193	-	-
	<u>1.269.463.167</u>	<u>3.819.298.998</u>	<u>184.499.240.583</u>	<u>206.850.892.771</u>	<u>-</u>	<u>24.901.488.019</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.995.410.000	-	12.332.213.970	98.487.998.869	179.815.622.839
Tăng vốn trong năm trước	95.000.000.000	(184.000.000)	-	-	94.816.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	112.046.490.829	112.046.490.829
Điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán nhà nước	-	-	-	1.801.825.229	1.801.825.229
Phân phối lợi nhuận	64.862.940.000	-	-	(98.390.711.430)	(33.527.771.430)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	1.749.826.534	1.749.826.534
Giảm khác	-	-	-	(55.200)	(55.200)
Số dư cuối năm trước	228.858.350.000	(184.000.000)	12.332.213.970	115.695.374.831	356.701.938.801
Tăng vốn trong năm nay (*)	67.964.390.000	-	-	(67.964.390.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	168.719.630.293	168.719.630.293
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
Số dư cuối năm nay	296.822.740.000	(184.000.000)	12.332.213.970	170.417.213.542	479.388.167.512

(*) Theo Nghị quyết số 25/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với tỷ lệ 1000:297 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 297 cổ phần mới), phần cổ phiếu lẻ sẽ được Tổng Công ty chi trả bằng tiền mặt với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2016 trở về trước.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 67.964.390.000 đồng, tương ứng với 6.796.439 cổ phần và Tổng Công ty đã trình Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 14/08/2017.

(**) Theo Nghị quyết số 25/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại Hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Số tiền
VND
113.997.791.582
11.704.649.082
34.328.752.500
67.964.390.000
113.997.791.582

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Trả cổ tức bằng tiền mặt
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu và xử lý cổ phiếu lẻ